

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỆ THỦY**

Số: 1170/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lệ Thủy, ngày 03 tháng 4 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV  
Đông Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Lệ Thủy;

Căn cứ Kế hoạch số 2368/KH-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Lệ Thủy về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy;

Căn cứ Thông báo số 2369/TB-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Lệ Thủy về việc thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy;

Xét Tờ trình số 24/TTr-HĐGPMB ngày 16/3/2017 của Hội đồng GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy về việc đề nghị thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đông Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi: 10.447,8 m<sup>2</sup> (Mười nghìn, bốn trăm bốn mươi bảy phẩy tám mét vuông) đất của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tại các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh để thực hiện GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy, cụ thể như sau:

Tổng diện tích đề nghị thu hồi là 10.447,8 m<sup>2</sup>.

Trong đó:

- Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch là: 6.503,6 m<sup>2</sup> đất gồm 5.256,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (CLN), 252,3 m<sup>2</sup> đất trồng lúa nước (LUC), 894,7 m<sup>2</sup> đất trồng rừng sản xuất (RSX);

- Tổng diện tích đất tổ chức sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch là: 3.944,2 m<sup>2</sup> đất: gồm 3.624,4 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (CLN), 65,6 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước (LUC), 254,2 m<sup>2</sup> đất trồng rừng sản xuất (RSX);

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo hồ sơ trích đo chỉnh lý địa chính tỷ lệ 1:500 do Đơn vị đo đạc Công ty cổ phần XD Điện 4 lập tháng 8/2016, được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 18/10/2016 kèm theo Quyết định này.

Lý do thu hồi đất: Để thực hiện GPMB thực hiện dự án: Mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, phòng Tài nguyên & Môi trường, Hội đồng GPMB đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy và UBND các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Hội đồng GPMB đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị ảnh hưởng trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh thu hồi giấy chứng nhận QSD đất (nếu có) của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị ảnh hưởng để nộp chỉnh lý theo quy định.

2. UBND các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh:

- Có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có tên tại Điều 1, trường hợp các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có tên tại Điều 1 không nhận hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã, thị trấn và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

- Phối hợp với Hội đồng GPMB đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà huyện Lệ Thủy thu hồi giấy chứng nhận QSD đất (nếu có) của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị ảnh hưởng để nộp chính lý theo quy định.

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên & Môi trường giải quyết các vướng mắc, khiếu nại có liên quan (nếu có) tạo điều kiện thuận lợi để công trình sớm hoàn thành.

### 3. Phòng Tài nguyên & Môi trường:

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nêu trên theo quy định.

- Phối hợp với UBND các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh giải quyết các vướng mắc, khiếu nại (nếu có).

4. Văn phòng HĐND&UBND huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng GPMB dự án đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà tại khu vực huyện Lệ Thủy, Trưởng phòng Tài nguyên&Môi trường, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND UBND các xã, thị trấn: Sơn Thủy, Phú Thủy, Văn Thủy, Trường Thủy, Kim Thủy, Thái Thủy, NT Lệ Ninh và các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gws*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TN-MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Lê Văn Sơn*  
**Lê Văn Sơn**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND huyện Lệ Thủy)

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ	Số vị trí móng trụ	Tờ bản đồ bản đồ địa chính	Thửa số	Diện tích thửa đất(m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thị trấn Nông trường Lệ Ninh</b>					<b>237.199,1</b>	<b>933,0</b>	<b>236.266,1</b>		
1	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 5	VT78	64	5+12+19	39.717,2	136,9	39.580,3	CLN	
2	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 5	VT79	64	30	2.941,2	52,2	2.889,0	LUC	
3	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 5	VT79	64	30	3.843,3	13,4	3.829,9	LUC	
4	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 5	VT80	64+65	64(26+30+3 5)+	45.808,7	81,7	45.670,1	CLN	
5			VT81				56,9			
6	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Tổ dân phố 3b	VT82	65	124+132+13 8+ 110+144+14 9	135.288,7	69,2	134.973,5	CLN	
7			VT83				189,1			
8			VT84				56,9			
9	Lê Duy Ninh	Tổ dân phố 3b	VT85	9	45	3.415,0	107,7	3.307,3	CLN	
10	Hoàng Thị Ty	Tổ dân phố 3b	VT86	9	120	6.185,0	169,0	6.016,0	CLN	
<b>II</b>	<b>Xã Sơn Thủy</b>					<b>690.786,7</b>	<b>867,4</b>	<b>689.919,3</b>		
1	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT87	12	5	83.454,0	116,2	83.337,8	CLN	
2	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT89	19	15	167.336,4	56,9	167.204,2	CLN	
			VT90				75,3			
3	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT88	12	25	51.714,4	94,1	51.620,3	CLN	
4	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT93	29	4	95.532,9	51,6	95.481,3	CLN	
5	Trương Văn Luyến	Thôn Hoàng Viễn	VT91	19	17	40.199,1	51,6	40.147,5	CLN	
6	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT92	20	38	93.058,1	92,5	92.965,6	CLN	
7	CTCP SX vật liệu và xây dựng 405	Thôn Hoàng Viễn	VT94	29	5	81.255,9	51,6	81.204,3	CLN	

8	CTCP SX vật liệu và xây dựng 405 (Hoàng Xuân Ngu)	Thôn Hoàng Viễn	VT95	29	10	13.199,2	75,3	13.123,9	CLN
9	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT96	30	30	41.981,1	108,2	41.872,9	CLN
10	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Hoàng Viễn	VT97	30	31	23.055,6	94,1	22.961,5	CLN
III	Xã Phú Thủy					811.245,5	1.517,5	809.728,0	
1	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Hòa	VT98	4	4	173.662,4	65,6	173.500,4	CLN
			VT99				96,4		CLN
2	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Hòa	VT100	20	91	69.737,4	225,0	69.512,4	CLN
3	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Hòa	VT101	1	39	79.042,5	128,6	78.913,9	CLN
4	Nguyễn Hàng Hải	Thôn Phú Hòa	VT102	32	400	28.770,5	104,7	28.665,8	CLN
5	Nguyễn Hàng Hải	Thôn Phú Hòa	VT102	32	184	9.217,1	7,7	9.209,4	CLN
6	Phan Văn Nam	Thôn Phú Hòa	VT103	32	415	49.835,2	174,2	49.661,0	CLN
7	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Cường	VT104	8	2	38.199,4	174,2	38.025,2	CLN
8	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Cường	VT105	9	39	92.943,7	121,0	92.822,7	CLN
9	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Cường	VT106	9	59	31.301,9	97,8	31.204,1	CLN
10	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Cường	VT106	9	61	52.688,7	95,4	52.593,3	CLN
11	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn Phú Cường	VT107	9	90	35.171,0	51,6	35.119,4	CLN
12	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 1	VT109	11	22	92.369,2	96,4	92.272,8	CLN
13	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh	Thôn 1	VT108	35	37	58.306,5	78,9	58.227,6	CLN
IV	Xã Kim Thủy					914.692,8	2.493,8	912.199,0	
1	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nông trường Kiến Giang)	Thôn Khe Khế	VT110	16	3	44.445,9	51,6	44.394,3	CLN
2	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nguyễn Thị Thái)	Thôn Khe Khế	VT111	37	10	12.353,4	89,1	12.264,3	CLN
3	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nông trường Kiến Giang)	Thôn Khe Khế	VT112	16	16	78.101,6	89,1	78.012,5	CLN
4	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nông trường Kiến Giang)	Thôn Khe Khế	VT113	16	96	198.404,2	69,2	198.013,7	CLN
			VT114 VT115				215,9		
5	Cty TNHH MTV LCN Long Đại	Thôn Khe Khế	VT116	16	153	66.952,3	120,9	66.831,4	RSX

6	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nông trường Kiến Giang)	Thôn Khe Khé	VT117	16	235	94.267,0	133,3	94.133,7	RSX	
7	Cty TNHH MTV LCN Long Đại (Nông trường Kiến Giang)	Thôn Khe Khé	VT118	16	246	186.101,5	204,4	185.714,8	CLN	
			VT119				182,3			
8	Hồ Thanh Hiền	Thôn Cây Bông	VT130	45	436	708,9	45,5	663,4	LUC	
9	Hồ Thanh Hiền	Thôn Cây Bông	VT130	45	444	620,1	127,2	492,9	LUC	
10	Trần Công Thạnh	Thôn Cây Bông	VT131	19	49	56.121,9	75,3	56.046,6	CLN	
11	Trần Công Tư	Thôn Cây Bông	VT132	19	67	45.392,5	65,6	45.326,9	CLN	
12	Võ Văn Nhượng	Thôn Cây Bông	VT133	19	157	19.430,5	96,4	19.334,1	CLN	
13	Hoàng Văn Thiêm	Thôn Cây Bông	VT134	19	113	44.846,3	107,7	44.738,6	CLN	
14	Đỗ xuân Tình	Thôn Cây Bông	VT135	19		12.612,1	103,0	12.509,1	CLN	
15	Hồ Văn Thế	Thôn Cây Bông	VT136	19	213	24.107,8	89,1	24.018,7	CLN	
16	Nguyễn Văn Thái	Thôn Cây Bông	VT137	52	20	1.110,1	179,6	930,5	LUC	
17	Hồ Nhuận	Thôn Cây Bông	VT138	19	200	10.257,2	234,1	10.023,1	RSX	
18	Trần Văn Trương (Đất dự trữ của hồ An Mã)	Thôn Cây Bông	VT139	24	7	18.859,5	129,1	18.730,4	CLN	
<b>V</b>	<b>Xã Trường Thủy</b>					<b>254.669,4</b>	<b>1.431,5</b>	<b>253.237,9</b>		
1	Hoàng Văn Thành	Thôn Lục Giang	VT120	13	107	7.754,7	85,0	7.669,7	CLN	
2	Nguyễn Công Thắng	Thôn Lục Giang	VT120	13	116	47.605,1	44,1	47.561,0	CLN	
3	Nguyễn Công Hội	Thôn Lục Giang	VT121	13	130	9.452,9	201,6	9.251,3	CLN	
4	Võ Nam Tiến	Thôn Lục Giang	VT122	18	14	13.881,6	19,5	13.862,1	CLN	
5	Phan Văn Đê	Thôn Lục Giang	VT122	18	72	1.326,2	79,5	1.246,7	CLN	
6	Phan Văn Đê	Thôn Lục Giang	VT123	25	902	31.242,2	51,6	31.190,6	CLN	
7	Trương Tấn Trung	Thôn Lục Giang	VT124	25		17.405,6	121,0	17.284,6	CLN	
8	Trần Văn Khanh	Thôn Lục Giang	VT125	25	1087	6.577,3	125,4	6.451,9	CLN	
9	Hoàng Văn Điều	Thôn Lục Giang	VT126	25	1783	15.840,4	65,6	15.774,8	CLN	

10	Trương Văn Luật	Thôn Kim Tiên	VT127	25	1120	32.948,3	171,6	32.776,7	CLN
11	Phạm Tị Cúc	Thôn Cây Bông 2	VT128	25	1484	10.554,5	176,1	10.378,4	CLN
12	Cao Khắc Luận	Thôn Cây Bông 2	VT128	25	1238	60.080,6	17,6	59.790,1	CLN
			VT129				278,9		
VI	Xã Văn Thủy					46.595,8	660,6	45.935,2	
1	Nguyễn Xuân Hùng	Thôn Việt Xô	VT140	27	696	27.645,2	228,0	27.417,2	RSX
2	Nguyễn Ngọc Ánh	Thôn Việt Xô	VT141	27	701	18.950,6	432,6	18.518,0	RSX
VII	Xã Thái Thủy					720.061,7	2.544,0	717.517,7	
1	Nguyễn Anh Thắng	Thôn An Mã	VT142	38	733	7.583,2	256,0	7.327,2	CLN
2	Phạm Cao Đàm	Thôn An Mã	VT143	38	132	50.449,2	107,1	50.285,2	CLN
			VT144				56,9		
3	Phạm Văn Tệng	Thôn An Mã	VT145	38	1741	26.625,6	51,6	26.574,0	CLN
4	Võ Vĩnh Hải	Thôn An Mã	VT146	38	8	11.477,9	187,6	11.290,3	CLN
5	Phạm Văn Vĩ	Thôn An Mã	VT147	38	19	9.701,5	1,3	9.700,2	CLN
6	Dương Anh Tính	Thôn An Mã	VT147	38	18	14.368,5	178,3	14.190,2	CLN
7	Lê Văn Tăng	Thôn An Mã	VT148	38	23	9.301,3	104,0	9.197,3	CLN
8	Lê Xuân Triển	Thôn An Mã	VT149	38	26	14.920,6	151,3	14.769,3	CLN
9	Dương Hùng Vương	Thôn An Mã	VT150	38	887	20.306,8	201,6	20.105,2	CLN
10	Lê Văn Pháo	Thôn An Mã	VT151	38	936	52.201,7	96,4	52.105,3	CLN
11	Lê Văn Huy	Thôn Minh Tiến	VT152	38	941	48.741,2	59,9	48.681,3	CLN
12	Trần Văn Lâm (Lê Văn Linh cạnh tác)	Thôn Minh Tiến	VT153	38	917.959	36.849,2	174,2	36.675,0	CLN
13	Lê Lợi Lâm	Thôn Minh Tiến	VT154	38	1863	39.688,9	209,2	39.479,7	CLN
14	Lê Gia Hải	Thôn Minh Tiến	VT154	38	1862	26.908,0	166,6	26.741,4	CLN
15	Trần Văn Thuận	Thôn Minh Tiến	VT154	38	1010	35.863,9	12,6	35.851,3	CLN
16	Võ Văn Xuân	Thôn Nam Thái	VT155	38	1002	68.661,1	130,0	68.531,1	CLN

17	Trần Văn Thuận	Thôn Minh Tiến	VT156	38	1173	55.527,3	187,7	55.339,6	CLN	
18	Trần Văn Sức	Thôn Minh Tiến	VT157	38	1889	17.357,3	51,6	17.305,7	CLN	
19	Lê Văn Tuấn	Thôn Minh Tiến	VT158	38	1983	26.348,5	51,6	26.296,9	CLN	
20	Võ Ngọc Thuận	Thôn Nam Thái	VT159	38	1984	63.831,1	51,6	63.779,5	CLN	
21	Phạm Văn Tùng	Thôn Nam Thái	VT160	38	1096	83.345,9	56,9	83.289,0	CLN	
<b>Tổng cộng</b>						<b>3.675.251,0</b>	<b>10.447,8</b>	<b>3.664.803,2</b>		

90